

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08-3-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Khúc Thị M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Ngọc A, sinh năm 1990. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 6, thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1992; nơi đăng ký HKTT: Xóm 6, thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thiền viện T – địa chỉ: Xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 22 tháng 12 năm 2020 và các lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Trương Thị Ngọc A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Văn M từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải

Phòng (Giấy chứng nhận kết hôn số 16). Đầu năm 2016 anh chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, anh M không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả, chị mang con về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 4 năm 2017 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh M.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Tùng D, sinh ngày 04/01/2014, đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu D đến khi đủ 18 tuổi; không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản khai ngày 18 tháng 01 năm 2021 thống nhất với chị A về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2016, do bất đồng quan điểm sống, chị A nghi ngờ anh không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, chị A mang con về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 4 năm 2017 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình, sau đó anh đã đến Thiền viện T - địa chỉ: Xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Ngày 22/12/2020 anh và chị A đã cùng thống nhất thỏa thuận bằng văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án của anh chị theo quy định pháp luật. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị A.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung như chị A đã trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao con chung Nguyễn Tùng D cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, giữa anh và chị A sẽ thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên chị A và anh M đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị A giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã cơ bản chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sự vắng mặt của bị đơn (anh M) tại phiên tòa, nhưng đã có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Ngọc A; cho chị Trương Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tùng D, sinh ngày 04/01/2014 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị A không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Trương Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn M có đăng ký kết hôn từ năm 2013 và chung sống tại xóm 6, thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn, anh M đã vào Thiền viện T tại xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống. Nay chị A gửi đơn xin ly hôn anh M tại Tòa án nhân dân huyện K. Kèm theo đơn xin ly hôn là các tài liệu, chứng cứ, trong đó có biên bản thỏa thuận giữa chị A và anh M về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án của anh chị theo quy định của pháp luật; căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị A xin ly hôn anh M; căn cứ vào lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã Đ cung cấp thì hôn nhân của chị Trương Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn M là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2016, do anh M không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên đả cãi chửi nhau, anh chị đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 đến nay không quan tâm đến

nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Như vậy đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Yêu cầu xin ly hôn của chị A có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị A được ly hôn anh M là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của anh M tại bản khai và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con là Nguyễn Tùng D, sinh ngày 04/01/2014, đang do chị A nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh chị đều có nguyện vọng giao cháu D cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các đương sự cũng như chính quyền xã Đ cung cấp thì chị A làm công nhân, thu nhập trung bình 7.000.000 đồng/tháng, có chỗ ở ổn định, đủ điều kiện nuôi dưỡng con. Nguyện vọng của cháu D được ở với chị A. Do đó cần giao cháu D cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị A không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh M.

[5] Về tài sản, công nợ: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Chị A không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tùng D, sinh ngày 04/01/2014 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho M.

Sau khi ly hôn, anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009041 ngày 06 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị A đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu